

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN SÊ SAN 3A

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tá Thực	Chủ tịch
Ông Châu Thiên Minh Trí	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Võ Thành Trung	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên
Ông Đinh Văn Nhẫn	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Đào Việt Đình	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Văn Lễ	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Việt Lương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhẫn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đinh Văn Nhẫn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đinh Văn Nhân
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 042 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán số 061/2021/BCKT-AAC đề ngày 17 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3652-2021-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.471.072.657	78.814.602.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.225.022.992	25.677.518.776
1. Tiền	111		31.225.022.992	25.677.518.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.322.472.825	41.792.781.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	45.073.454.589	40.696.753.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.500.000	67.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.117.518.236	1.028.528.179
III. Hàng tồn kho	140	7	9.520.828.196	11.155.612.557
1. Hàng tồn kho	141		9.520.828.196	11.155.612.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		402.748.644	188.690.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	402.748.644	188.690.074
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721.039.107.173	785.006.922.012
I. Tài sản cố định	220		695.412.601.267	760.960.013.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	695.323.622.101	760.643.124.443
- Nguyên giá	222		1.698.485.298.529	1.697.424.335.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.003.161.676.428)	(936.781.211.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	88.979.166	316.889.166
- Nguyên giá	228		719.550.000	719.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630.570.834)	(402.660.834)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.088.105	125.893.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.088.105	125.893.636
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.498.417.801	23.921.014.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	18.605.747.260	15.837.318.426
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	6.892.670.541	8.083.696.341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		809.510.179.830	863.821.524.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		270.881.964.379	324.279.520.546
I. Nợ ngắn hạn	310		170.831.964.379	324.279.520.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.830.966.095	2.138.020.009
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.195.966.268	14.717.428.451
3. Phải trả người lao động	314		9.089.516.114	4.515.930.644
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	237.861.264	1.907.956.734
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	103.652.837.506	209.597.473.099
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	42.824.817.132	92.509.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(1.106.288.391)
II. Nợ dài hạn	330		100.050.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	100.050.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538.628.215.451	539.542.004.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	538.628.215.451	539.542.004.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.762.714.191	126.762.714.191
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.865.501.260	132.779.290.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.043.312.578	49.688.755.202
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		115.822.188.682	83.090.534.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		809.510.179.830	863.821.524.884



Đinh Văn Nhẫn
 Tổng Giám đốc
 Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phạm Xuân Thông
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Yến
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		371.489.461.952	288.195.260.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	371.489.461.952	288.195.260.870
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	180.478.758.120	157.407.035.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		191.010.703.832	130.788.225.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	36.544.818	126.307.388
7. Chi phí tài chính	22	21	5.698.304.695	17.326.760.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.698.304.695	17.326.760.695
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	25.182.299.927	21.141.865.198
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		160.166.644.028	92.445.906.809
10. Thu nhập khác	31		-	39.516.056
11. Chi phí khác	32		38.868.239	4.171.304
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38.868.239)	35.344.752
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		160.127.775.789	92.481.251.561
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	16.305.587.107	9.390.716.616
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		143.822.188.682	83.090.534.945
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	5.137	2.798



Đinh Văn Nhẫn
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phạm Xuân Thông
Kế toán trưởng

Vũ Thị Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.127.775.789	92.481.251.561
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.608.375.297	66.620.877.308
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.544.818)	(126.307.388)
- Chi phí lãi vay	06	5.698.304.695	17.326.760.695
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	232.397.910.963	176.302.582.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.529.691.360)	4.872.959.065
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.825.810.161	(2.117.421.655)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.703.552.215	(3.130.106.126)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.982.487.404)	494.219.591
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.844.291.500)	(17.522.543.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.892.814.207)	(5.486.364.987)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.629.689.178)	(14.391.633.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	204.048.299.690	139.021.691.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.063.157.424)	(3.696.902.057)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.544.818	126.307.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.026.612.606)	(3.570.594.669)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.874.817.132	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(92.509.000.000)	(100.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(247.840.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197.474.182.868)	(112.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.547.504.216	23.451.096.766
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.677.518.776	2.226.422.010
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	31.225.022.992	25.677.518.776



Đinh Văn Nhân
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phạm Xuân Thông
Kế toán trưởng

Vũ Thị Yến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2003, thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 96 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 280.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102 người (Tại ngày 30 tháng 12 năm 2020 là 102 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc, thiết bị	05 - 41
Phương tiện vận tải	05 - 31
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu tài sản, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận dựa trên căn cứ hồ sơ xác nhận sản lượng điện phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 01-07/2012/HĐ-NMĐ ngày 31/07/2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 01/12/2020 ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm từ năm 2007 đến năm 2021, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	59.039.968	155.364.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.165.983.024	25.522.154.145
Cộng	31.225.022.992	25.677.518.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.482.807.275	38.645.811.844
Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3	2.887.600.516	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	515.625.000	1.031.250.000
Các đối tượng khác	187.421.798	1.019.691.442
Cộng	45.073.454.589	40.696.753.286
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	41.482.807.275	38.645.811.844

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	1.562.797.458	692.561.517
Phải thu khác	554.720.778	335.966.662
- Tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi	334.824.235	-
- Tạm ứng lương, tiền ăn	118.680.000	253.850.000
- Phải thu khác	101.216.543	82.116.662
Cộng	2.117.518.236	1.028.528.179

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.513.740.923	-	11.155.612.557	-
Công cụ, dụng cụ	7.087.273	-	-	-
Cộng	9.520.828.196	-	11.155.612.557	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	402.748.644	188.690.074
Công cụ, dụng cụ	309.469.052	174.985.852
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.279.592	13.704.222
b) Dài hạn	18.605.747.260	15.837.318.426
Công cụ, dụng cụ	7.158.898.821	4.846.526.434
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu	6.848.634.632	7.669.677.719
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.598.213.807	3.321.114.273
Cộng	19.008.495.904	16.026.008.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	795.444.916.253	820.228.556.209	75.004.756.098	5.475.166.899	1.270.940.115	1.697.424.335.574
- Mua trong năm	-	-	-	1.020.053.864	40.909.091	1.060.962.955
Số dư cuối năm	795.444.916.253	820.228.556.209	75.004.756.098	6.495.220.763	1.311.849.206	1.698.485.298.529
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	401.199.686.959	478.010.491.761	53.044.132.641	3.585.405.336	941.494.434	936.781.211.131
- Khấu hao trong năm	29.963.557.204	31.456.796.890	4.034.629.133	754.891.741	170.590.329	66.380.465.297
Số dư cuối năm	431.163.244.163	509.467.288.651	57.078.761.774	4.340.297.077	1.112.084.763	1.003.161.676.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	394.245.229.294	342.218.064.448	21.960.623.457	1.889.761.563	329.445.681	760.643.124.443
Số dư cuối năm	364.281.672.090	310.761.267.558	17.925.994.324	2.154.923.686	199.764.443	695.323.622.101

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 17.498.408.684 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.972.509.824 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình đem cầm cố, thế chấp thực hiện khoản vay là 675.001.364.687 VND (Giá trị còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 731.685.397.538 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	719.550.000	719.550.000
Số dư cuối năm	719.550.000	719.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	402.660.834	402.660.834
- Khấu hao trong năm	227.910.000	227.910.000
Số dư cuối năm	630.570.834	630.570.834
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	316.889.166	316.889.166
Số dư cuối năm	88.979.166	88.979.166

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế	6.892.670.541	-	8.083.696.341	-
Cộng	6.892.670.541	-	8.083.696.341	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quang Đại Thông	232.026.839	232.026.839	467.844.475	467.844.475
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	805.746.490	805.746.490	-	-
Các đối tượng khác	793.192.766	793.192.766	1.670.175.534	1.670.175.534
Cộng	1.830.966.095	1.830.966.095	2.138.020.009	2.138.020.009

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.322.872.598	34.645.163.238	34.317.923.082	3.650.112.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.890.716.616	16.305.587.107	16.892.814.207	5.303.489.516
Thuế thu nhập cá nhân	460.466.377	1.081.101.363	1.184.786.851	356.780.889
Thuế tài nguyên	3.608.842.235	41.915.833.690	41.639.092.816	3.885.583.109
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.434.884	100.434.884	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	1.434.530.625	5.591.091.000	7.025.621.625	-
Cộng	14.717.428.451	99.642.211.282	101.163.673.465	13.195.966.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thưởng An toàn điện	-	1.644.714.300
Chi phí lãi vay phải trả	-	145.986.805
Chi phí phải trả khác	237.861.264	117.255.629
Cộng	237.861.264	1.907.956.734

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	18.078.722	-
Cổ tức phải trả	96.160.000.000	204.000.000.000
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	6.149.897.784	5.374.939.752
Các khoản phải trả khác	1.324.861.000	222.533.347
Cộng	103.652.837.506	209.597.473.099
Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	96.160.000.000	204.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	42.824.817.132	42.824.817.132	92.509.000.000	42.824.817.132	92.509.000.000	92.509.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	12.374.817.132	12.374.817.132	-	12.374.817.132	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ii)	30.450.000.000	30.450.000.000	-	30.450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	92.509.000.000	-	92.509.000.000	92.509.000.000
b) Vay dài hạn	100.050.000.000	100.050.000.000	30.450.000.000	130.500.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ii)	100.050.000.000	100.050.000.000	30.450.000.000	130.500.000.000	-	-
Cộng	142.874.817.132	142.874.817.132	122.959.000.000	173.324.817.132	92.509.000.000	92.509.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 11/10/2021 với hạn mức 20.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn khoản vay là 12 tháng; lãi suất thông báo theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là trụ sở làm việc và các tài sản khác của Công ty tại số 96 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- (ii) Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD ngày 15/12/2021 với hạn mức 210.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán công nợ đến hạn trả; thời hạn khoản vay tối đa 36 tháng; lãi suất thông báo theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo là nhà máy thủy điện Sê San 3A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn của Công ty được thanh toán theo lịch trả nợ như sau :

	Số cuối năm
	VND
Trong vòng một năm	30.450.000.000
Trong năm thứ hai	42.878.571.429
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	57.171.428.571
Cộng	130.500.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	30.450.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	100.050.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	126.762.714.191	143.019.270.055	549.781.984.246
Tăng trong năm	-	-	83.090.534.945	83.090.534.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	(93.330.514.853)	(93.330.514.853)
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	126.762.714.191	132.779.290.147	539.542.004.338
Tăng trong năm	-	-	143.822.188.682	143.822.188.682
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	(116.735.977.569)	(116.735.977.569)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	126.762.714.191	131.865.501.260	538.628.215.451

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-S3A-ĐHCĐ ngày 29/06/2021 thông qua việc phân phối lợi nhuận của năm 2020:
- + Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp số tiền 4.735.977.569 VND.
 - + Chia cổ tức cho các cổ đông số tiền 112.000.000.000 VND.
- (ii) Theo Quyết định số 109/HĐQT ngày 29/12/2021 của Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng cổ tức của năm 2021 với tỷ lệ tạm ứng là 10% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã chi tạm ứng bằng tiền cho Tổng Công ty Sông Đà và Tổng Công ty Phát điện 3 với số tiền lần lượt là 4.200.000.000 VND và 7.140.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 280.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	142.800.000.000	51,00%	142.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Phát điện 3	84.000.000.000	30,00%	84.000.000.000	30,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Bitecxo	53.200.000.000	19,00%	53.200.000.000	19,00%
Cộng	280.000.000.000	100%	280.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	362.333.342.741	282.589.056.865
Doanh thu khác	9.156.119.211	4.998.532.824
Doanh thu bán phế liệu, CCDC	-	607.671.181
Cộng	371.489.461.952	288.195.260.870
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	362.333.342.741	282.589.056.865

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	172.713.377.658	154.042.851.419
Giá vốn khác	7.765.380.462	3.282.956.328
Giá vốn cho bán phế liệu, CCDC	-	81.227.809
Cộng	180.478.758.120	157.407.035.556

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	36.544.818	126.307.388
Cộng	36.544.818	126.307.388

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.698.304.695	17.326.760.695
Cộng	5.698.304.695	17.326.760.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật, vật liệu	1.382.112.914	1.324.047.268
Chi phí nhân viên	12.950.069.318	9.741.446.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.287.737.583	1.358.309.366
Thuế, phí và lệ phí	498.374.619	158.469.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.195.992.664	814.735.294
Các khoản chi phí QLDN khác	7.868.012.829	7.744.857.819
Cộng	25.182.299.927	21.141.865.198

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.252.263.957	8.382.134.476
Chi phí nhân công	27.161.138.941	22.305.205.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.608.375.297	66.620.877.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.200.884.629	5.603.848.224
Chi phí khác bằng tiền	92.438.395.223	75.636.835.582
Cộng	205.661.058.047	178.548.900.754

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	160.127.775.789	92.481.251.561
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.971.846.278	841.011.410
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.971.846.278</i>	<i>841.011.410</i>
Thu nhập chịu thuế	162.099.622.067	93.322.262.971
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	161.143.373.062	92.737.359.779
Thuế suất cho hoạt động ưu đãi	10%	10%
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi	956.249.005	584.903.192
Thuế suất cho hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.305.587.107	9.390.716.616

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	143.822.188.682	83.090.534.945
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(4.735.977.569)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	143.822.188.682	78.354.557.376
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.137	2.798
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông
Công ty Cổ phần Năng lượng Bitecxo	Công ty góp vốn
Tổng Công ty Phát điện 3	Công ty góp vốn

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	362.333.342.741	282.589.056.865
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.333.342.741	282.589.056.865

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	41.482.807.275	38.645.811.844
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.482.807.275	38.645.811.844
Phải trả người bán	84.747.966	94.663.915
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.747.966	94.663.915
Phải trả khác	96.160.000.000	204.000.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	7.140.000.000	106.680.000.000
Tổng Công ty Phát điện 3	83.700.000.000	65.400.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bitecxo	5.320.000.000	31.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.158.337.372	2.607.820.553
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	777.600.000	648.000.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH*Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.*

[Signature]
Đình Văn Nhấn
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

[Signature]
Phạm Xuân Thông
Kế toán trưởng

[Signature]
Vũ Thị Yến
Người lập biểu